

Số: /BC-BDT  
“Dự thảo”

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, Phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 (Tài liệu phục vụ Hội nghị sơ kết 6 tháng)

## I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

### 1. Công tác chỉ đạo, điều hành công tác dân tộc của tỉnh Bình Phước

Để triển khai, thực hiện các nội dung công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh một cách đồng bộ, thống nhất, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và bền vững trong vùng dân tộc thiểu số (DTTS) góp phần đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, vì sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện công tác dân tộc và các chính sách dân tộc năm 2024<sup>1</sup>; trong đó tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) năm 2024; Lồng ghép các Chương trình MTQG đang triển khai trên địa bàn với các chương trình, chính sách dân tộc nhằm đẩy nhanh tiến độ rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS&MN với các địa phương khác trên địa bàn tỉnh; Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình mỗi năm giảm 1000 hộ nghèo DTTS; Tăng cường công tác quản lý về công tác dân tộc; thực hiện theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện hoàn thành các nội dung của kế hoạch nhiệm vụ được giao, đảm bảo việc thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Các ngành, địa phương đã căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của ngành, của địa phương<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> - Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh);

- Công văn số 296/UBND-KGVX ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về việc thống nhất kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh.

<sup>2</sup> Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BDT ngày 18/0/2024 của Ban Dân tộc về Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Dân tộc; Quyết định số 06/QĐ-BDT ngày 02/2/2024 của Ban Dân tộc về việc triển khai nhiệm vụ công tác năm 2024 của Ban Dân tộc. Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lộc Ninh; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND thị xã Bình Long; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 26/02/2024 của UBND huyện Phú Riềng; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 29/02/2024 UBND thị xã Phước Long; Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 12/3/2024 của UBND huyện Bù Gia Mập; Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 13/3/2024 của UBND Hớn Quản; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 15/3/2024 của UBND

## **2. Công tác tham mưu của cơ quan công tác dân tộc trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc**

### **2.1 Tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan làm công tác dân tộc**

- Cấp tỉnh:

+ Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức được điều chỉnh theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh. Hiện nay Ban có 16 biên chế và 04 Hợp đồng lao động; Lãnh đạo ban gồm Trưởng ban và 01 Phó Trưởng ban (khuyết một Phó Trưởng ban); 03 phòng chuyên môn và tương đương gồm: Văn phòng ban (có 05 biên chế và 3 hợp đồng lao động: Chánh văn phòng, 01 Phó chánh văn phòng và 06 chuyên viên, người lao động); Phòng Chính sách Dân tộc (có 05 biên chế: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 03 chuyên viên); Phòng Tuyên truyền và Địa bàn (có 03 biên chế và 01 hợp đồng lao động: Trưởng phòng, 02 chuyên viên và 01 nhân viên hỗ trợ).

+ Các sở ngành tỉnh không phân công cụ thể cán bộ theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc (trừ Ban Dân vận tỉnh ủy và BTT UBMTTQVN tỉnh có phòng và tương đương theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc) mà thực hiện lồng ghép theo nhiệm vụ chuyên môn của ngành.

- Cấp huyện: Hiện nay, có 06 Phòng Dân tộc với 18 biên chế chuyên trách (giảm 03 biên chế so với cùng kỳ năm 2023); 05 huyện, thị xã, thành phố không có phòng dân tộc có 10 biên chế kiêm nhiệm<sup>3</sup>.

### **2.2 Kết quả công tác tham mưu**

Thực hiện Kế hoạch số 57 của UBND tỉnh; kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 của Ban Dân tộc, trong 6 tháng đầu năm 2024, Ban Dân tộc đã ban hành trên 500 văn bản các loại đề tham mưu chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc theo đúng tiến độ kế hoạch đề ra, trong đó tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như:

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024: Tham mưu ban hành kế hoạch và phân bổ vốn Chương trình năm 2024, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 (đợt 4); Tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của

---

thị xã Chơn Thành; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Bù Đốp; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Bù Đăng và Quyết định số 4640/QĐ-UBND của UBND huyện Đồng Phú phê duyệt kế hoạch công tác năm 2024 của Phòng Dân tộc (*Ban Dân tộc chưa nhận được Kế hoạch công tác dân tộc của UBND thành phố Đồng Xoài*).

<sup>3</sup> 06 huyện: Phòng Dân tộc huyện Đồng Phú: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Bù Đăng: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Hớn Quản: có 03 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Bù Đốp: có 03 biên chế, 01 Hợp đồng (01 Trưởng phòng, 02 chuyên viên, 01 Hợp đồng); Phòng Dân tộc huyện Bù Gia Mập: có 04 biên chế (01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 03 chuyên viên); Phòng Dân tộc huyện Lộc Ninh: có 02 biên chế (01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên). 05 huyện, thị xã, thành phố: Chơn Thành, Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài, Phú Riềng: giao 01 chuyên viên, 01 Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND theo dõi lĩnh vực công tác dân tộc.

HĐND tỉnh; Tiếp tục phối hợp hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị bổ sung tên danh mục chi tiết dự án thực hiện Chương trình MTQG 1719 năm 2022; Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện kiên nghị của MTTQ sau giám sát Chương trình MTQG 1719; Tham mưu dự thảo văn bản triển khai Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù trong thực hiện các Chương trình MTQG và lấy ý kiến văn bản triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG 1719 năm 2024; Làm việc với Đoàn Thanh tra tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, năm 2023; Kiến nghị Sở Tài chính điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 5 của Chương trình MTQG 1719 năm 2022; Xin ý kiến việc đầu tư xây dựng đường GTNT liên xã đối với xã, thôn vùng DTTS&MN đã về đích nông thôn mới; Tham mưu Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch hỗ trợ PTSX theo chuỗi giá trị; Tham mưu báo cáo kết thực hiện Chương trình MTQG DTTS và MN năm 2022, 2023 và quý I/2024 theo yêu cầu Ủy ban Dân tộc và thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện Chương trình MTQG 1719; Tiếp tục rà soát nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG 1719; Tiếp tục triển khai các dự án, tiểu dự án do ban Dân tộc làm chủ đầu tư....

- Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá 05 năm thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS; Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn tiếp nhận, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ kéo điện thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS;

- Đại hội đại biểu các DTTS lần thứ IV năm 2024: Tham mưu Kế hoạch tổ chức Đại hội của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh và tham mưu các văn bản hướng dẫn đôn đốc tổ chức Đại hội cấp huyện; Tham mưu thành lập Ban Tổ chức và các tiểu ban giúp việc cho BCĐ Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh<sup>4</sup>; Hướng dẫn, điều chỉnh chỉ tiêu khen thưởng tại Đại hội cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch chi tiết phân công tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; dự toán kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; Tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm công tác tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện sau khi UBND huyện Lộc Ninh tổ chức Đại hội điểm.

- Chính sách đối với già làng tiêu biểu và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Trình UBND tỉnh ban hành Quyết

<sup>4</sup> Quyết định số 356/QĐ-BCĐ ngày 04/3/2024 của Ban Chỉ đạo về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024; (2) Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 04/3/2024 tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV năm 2024 và tham mưu các văn bản hướng dẫn đôn đốc tổ chức Đại hội cấp huyện.

định về việc phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Hướng dẫn phê duyệt danh sách NCUT giai đoạn 2023 – 2027 theo Quy định; Trình UBND tỉnh ban hành quyết định rà soát, bổ sung danh sách già làng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 – 2027, ...

- Thực hiện các nội dung nhiệm vụ công tác dân tộc trên địa bàn, như: Thực hiện các nhiệm vụ hành chính, quản trị văn phòng; công tác cán bộ, rà soát quy hoạch bổ sung các chức danh lãnh đạo ban từ cấp Phó trưởng phòng trở lên trong giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030. Ban hành các kế hoạch phát động phong trào thi đua trong năm 2024 theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; Tham mưu UBND tỉnh trình Ủy ban Dân tộc hỗ trợ kinh phí xây dựng Lò hỏa táng và đường dân sinh xã ĐBK; Thông báo thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị thụ hưởng chính sách hỗ trợ sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo năm học 2023-2024; Làm việc với Đoàn giám sát Ban Dân tộc HĐND tỉnh về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh; Phối hợp lồng ghép các chính khác trong thực hiện Chương trình 1719, cụ thể: Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh; các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/19/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 52/2016/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng DTTS giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh; Đơn đốc triển khai thực hiện: Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2022-2030 tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc; công tác tăng cường thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng bán điều non, cầm cố đất, bán đất, vay tiền lãi suất trong vùng DTTS theo Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh; tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới theo Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư. Tổng hợp báo cáo: kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách phát hiện, tìm kiếm, thu hút, trọng dụng nhân tài người DTTS; kết quả thực hiện hỗ trợ sinh viên DTTS năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh; Kết quả thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội;

Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao về công tác thanh niên năm 2023; giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2023; tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW của Bộ Chính trị về công tác thi đua, khen thưởng; Tổng hợp báo cáo và làm việc với đoàn giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số: S'tiêng, M'ông, Khmer trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2023; Ban hành Kế hoạch phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thăm nhân dịp Lễ, tết của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch thăm hỏi, động viên 441 người có uy tín, già làng tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, ...

## **2.2 Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện**

Qua tổng hợp số liệu báo cáo không đầy đủ của các địa phương cho thấy trong Quý I/2024 các địa phương đã triển khai thực hiện kế hoạch công tác dân tộc năm 2024 theo đúng các nội dung yêu cầu trong Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh, trong đó tập trung tham mưu triển khai thực hiện:

- Tổng kết công tác dân tộc năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024;
- Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên hộ nghèo, hộ cận nghèo người DTTS, Già làng tiêu biểu, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;
- Tham mưu các nội dung: thành lập Ban chỉ đạo và các tiểu ban Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số trên địa bàn<sup>5</sup>.
- Rà soát, tham mưu đăng ký điều chỉnh bổ sung nhu cầu vốn năm 2024, 2025 CTMTQG 1719; Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình giảm 1000 hộ nghèo DTTS,... hực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác theo sự phân công, chỉ đạo của UBND cấp huyện.

## **II. TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

### **1. Khái quát đặc điểm tình hình chung**

Bình Phước là tỉnh thuộc khu vực Đông Nam bộ, có 03 huyện giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới 258,939km, có 02 cửa khẩu quốc tế và nhiều lối mở dân sinh dọc tuyến biên giới. Dân số toàn tỉnh hiện có gần 1.050.000 người. Tỉnh có 40 thành phần DTTS sinh sống với trên 206.000 người (chiếm gần 20% toàn tỉnh), đồng bào các dân tộc sinh sống đan xen trên địa bàn 111 xã, phường, thị trấn của 11 huyện, thị xã, thành phố; chủ yếu sống

<sup>5</sup> Tính đến 19/6/2024 đã có 4/10 đơn vị cấp huyện tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số, gồm: huyện Lộc Ninh (đại hội điểm), huyện Bù Gia Mập, thị xã Chơn Thành, thị xã Bình Long. Các đơn vị còn lại đã đăng ký lịch tổ chức trong cuối tháng 6/2024 theo đúng kế hoạch đề ra.

bằng nghề nông nghiệp, tập trung ở địa bàn 58 xã vùng DTTS&MN<sup>6</sup>, biên giới có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình đời sống, kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh trật tự vùng DTTS cơ bản ổn định, đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; vai trò của già làng, người có uy tín tiếp tục được củng cố và phát huy với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác vận động, tuyên truyền nhân dân trên địa bàn.

## **2. Về sản xuất, đời sống**

Các hoạt động sản xuất, thu nhập của các hộ đồng bào DTTS trên địa bàn chủ yếu từ trong nông nghiệp và theo từng mùa vụ của các loại cây trồng chính. Tình hình đời sống vùng DTTS cơ bản ổn định, công tác chăm lo an sinh xã hội cho đồng bào DTTS nghèo, khó khăn trên địa bàn tỉnh được chính quyền, mặt trận, đoàn thể các cấp chăm lo đầy đủ<sup>7</sup>; Trong 6 tháng đầu năm, công tác tiêm phòng, khử độc, công tác kiểm dịch động vật được thực hiện đảm bảo; ở một số nơi, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu hạn hán kéo dài, tình trạng thiếu nước sinh hoạt và trong sản xuất ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến một số loại cây trồng chính (điều, cao su, cây ăn quả...) chết khô làm ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. tuy nhiên, không có thiệt hại lớn do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn.

## **3. Về văn hóa - xã hội:**

### *a) Về văn hóa, thể dục - thể thao*

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong vùng dân tộc thiểu số được các đơn vị, địa phương tổ chức đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của người dân; công tác giữ gìn và phát huy di sản văn hóa DTTS luôn được quan tâm thực hiện thông qua việc phục dựng, tổ chức duy trì nhiều lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS như: Lễ Mừng lúa mới; Lễ phá bầu, Lễ hội Lồng tồng, Lễ Ramadhan; Tết Chôl Chnăm Thmây của dân tộc Khmer,... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt”,... được triển khai thực hiện trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt kết quả tích cực về chất lượng, số lượng.

### *b) Về giáo dục - đào tạo và dạy nghề*

Tính đến nay, toàn tỉnh có 197/390 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50,51% (tăng 57 trường, 14,56% so với cùng kỳ năm trước). Hệ thống

<sup>6</sup> Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Tỉnh Bình Phước có: 05 xã khu vực III; 03 xã khu vực II; 50 xã khu vực I và 46 thôn ĐBK.

<sup>7</sup> Tỉnh đã thực hiện thăm, tặng 7.346 phần quà cho các gia đình chính sách, người có công; chi 6.459 phần quà tết từ nguồn ngân sách trung ương cho người có công; vận động được trên 44 nghìn phần quà với tổng trị giá trên 21 tỷ đồng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn,...

trường dân tộc nội trú đáp ứng nhu cầu đào tạo cho con em đồng bào DTTS trên địa bàn với 07 trường (trong đó có 01 trường THPT, 02 trường THCS&THPT và 04 trường THCS), tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng THCS, THPT trong khối trường dân tộc nội trú đạt trên 99%.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động bước đầu đáp ứng nhu cầu lao động cho các ngành, lĩnh vực sản xuất<sup>8</sup>. Các chế độ chính sách người có công, chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các chính sách Bảo hiểm y tế cho người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số; các chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên như học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí, các khoản trợ cấp xã hội theo quy định, cấp giấy xác nhận cho học sinh, sinh viên vay vốn tín dụng đào tạo,... được triển khai thực hiện đầy đủ theo quy định.

Việc ban hành, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, của nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với việc thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh trong hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, sinh viên có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên tại các xã biên giới của tỉnh và các xã thuộc vùng khó khăn đã có tác động tích cực đến kết quả giáo dục, như: trường học khang trang, cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục được đầu tư theo hướng đáp ứng điều kiện trường học đạt chuẩn quốc gia, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ em, học sinh đến trường, giảm thiểu tỷ lệ học sinh bỏ học.

### c) Về y tế

Công tác khám, chữa bệnh vùng DTTS được đảm bảo, đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh; các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch; hộ nghèo, cận nghèo vùng DTTS được cấp thẻ BHYT theo quy định; công tác tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe trẻ em được triển khai đầy đủ. Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, không có dịch bùng phát trên diện rộng. Các chương trình mục tiêu dân số - y tế như phòng

<sup>8</sup> Trong 5 tháng đầu năm 2024:

- Đã thực hiện tuyển sinh 14.595 người (33 cao đẳng, 241 trung cấp, 5.324 sơ cấp, 8.997 dưới 3 tháng), trong đó có 1.161 người là đồng bào DTTS. Đã đào tạo nghề cho 12.757 người (30 cao đẳng, 236 trung cấp, 4.071 sơ cấp, 8.420 dưới 3 tháng), trong đó có 1.037 người là đồng bào DTTS. Số người được hỗ trợ nhà nước hỗ trợ KP theo chương trình 1719 là 185 người (huyện Bù Gia Mập 01 lớp/35 học viên, huyện Đồng Phú 2 lớp/70 học viên; trung tâm hỗ trợ nông dân 4 lớp/80 học viên).

- Đã giải quyết việc làm cho 29.000/43.000 đạt 67,4% (trong đó giải quyết việc làm cho 1.080 cho đồng bào DTTS); thu hút lao động ngoài tỉnh 5.200/10.000 lao động đạt 52%; đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài 116/100 lao động đạt 116%.

- Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm: cho 13.266 lao động (trong đó tư vấn việc làm: 2.911, tư vấn học nghề 7.040, tư vấn CS 2.771, đăng ký tìm việc làm 167, giới thiệu việc làm cho 377 lao động); trong đó tư vấn giới thiệu việc làm cho 523 người là đồng bào DTTS chủ yếu làm việc ngắn hạn.

chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, bứu cổ được duy trì hoạt động theo kế hoạch, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra<sup>9</sup>.

#### **4. Về an ninh trật tự**

Về an ninh chính trị, trật tự xã hội vùng DTTS cơ bản ổn định, đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; vai trò của già làng, người có uy tín tiếp tục được củng cố và phát huy với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác vận động, tuyên truyền trên địa bàn. Tuy nhiên, một số nơi có đồng bào DTTS đời sống còn nhiều khó khăn, bị tác động bởi những phần tử cực đoan nên còn trường hợp khiếu kiện đông người<sup>10</sup>, vượt cấp hoặc cung cấp thông tin một chiều, thông tin chưa đầy đủ cho báo chí.

Tình hình sinh hoạt tôn giáo của người dân trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung cơ bản ổn định, phù hợp với các quy định của pháp luật, các nhu cầu tôn giáo chính đáng, hợp pháp của các tổ chức tôn giáo đã được các cơ quan có thẩm quyền tham mưu giải quyết kịp thời theo đúng quy định của pháp luật<sup>11</sup>. Tuy nhiên, việc truyền đạo, giảng đạo trong vùng dân tộc thiểu số còn diễn biến phức tạp.

Tình hình di dân vùng DTTS: 6 tháng đầu năm 2024 có khoảng 600 người dân tộc Mông tỉnh Nghệ An vào làm công nhân tại các nông trường cao su trên địa bàn tỉnh; đa số sinh sống ổn định, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

### **III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM**

#### **1. Tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách dân tộc**

##### **a) Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS& MN**

- Nguồn vốn năm 2022, 2023: Đã phân bổ 545.696 triệu đồng. Chưa phân bổ 21.274 triệu đồng, vốn sự nghiệp.

+ Kết quả giải ngân năm 2022, 2023 đến ngày 19/6/2024: 412.638,1 triệu đồng, đạt tỷ lệ 75,62%; trong đó: nguồn ĐTPT 369.894,1 triệu đồng, tỷ lệ đạt 90,2%; nguồn sự nghiệp 42.791,98 triệu đồng, tỷ lệ đạt 31,6%. Nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách xã hội đã giải ngân cho vay 18.700 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100%.

- Nguồn vốn năm 2024 là 296.423 triệu đồng, đã phân bổ 251.146 triệu đồng để triển khai thực hiện. Chưa phân bổ: 52.585 triệu đồng vốn sự nghiệp.

<sup>9</sup> Số giường bệnh trên vạn dân: 28,6 giường (đạt chỉ tiêu 28,6 giường). Số bác sỹ trên vạn dân: 8,9 bác sỹ (đạt chỉ tiêu 8,9 bác sỹ). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: thống kê 01 lần/năm (chỉ tiêu duy trì mức 10%). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: tính đến 30/4/2024 đạt 86% (chỉ tiêu kế hoạch năm 94%). Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 100%; tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 72%; tỷ lệ trạm xã có hộ sinh hoặc y sỹ sinh sản 100%.

<sup>10</sup> Có 02 đợt với 22 người tại trụ sở Ban tiếp dân UBND tỉnh, 02 đợt 3 người tại Hà Nội

<sup>11</sup> Tỉnh hiện có 08 tôn giáo đang hoạt động (Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Hồi giáo, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam, Phật giáo Hòa Hảo và Cơ đốc Phục lâm Việt Nam)



+ Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2024 13.789 triệu đồng, đạt tỷ lệ 5,5% kế hoạch giao; trong đó: nguồn ĐTPT 13.789 triệu đồng, tỷ lệ đạt 6,4%; nguồn sự nghiệp 0 triệu đồng, tỷ lệ đạt 0%, đạt tỷ lệ 0% kế hoạch giao.

- Chuẩn bị các nội dung phục vụ công tác thanh tra Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS&MN từ 01/01/2022 đến 31/12/2023, theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Thanh tra tỉnh.

#### b) Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg

- Chính sách đối với người có uy tín tiếp tục được tỉnh triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

- Tham mưu dự thảo văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tham mưu văn bản đề nghị UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Dân tộc và ban hành các văn bản triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín. Kết quả, UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực Dân tộc được tiếp nhận tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 về việc Công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công tác Dân tộc được tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh danh sách già làng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 – 2027; Công văn số 1561/UBND-KGVX ngày 02/5/2024 về việc triển khai thực hiện Công văn số 2460/UBND-DTTS ngày 29/12/2023 và Công văn số 128/UBND-DTTS ngày 24/01/2024 của Ủy ban Dân tộc;

- Ban Dân tộc tổ chức thực hiện thăm hỏi, chúc mừng, động viên 338 người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tổng kinh phí thực hiện là 169.000.000 đồng.

- In, cấp Bản tin DTTS&MN 01 kỳ/01 tờ/người có uy tín.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách thăm hỏi, động viên người có uy tín nhân Tết Nguyên đán, các trường hợp chính sách; thực hiện hỗ trợ xăng xe, bảo hiểm y tế cho người có uy tín theo chính sách đặc thù của địa phương.

## 2. Kết quả thực hiện Chương trình, chính sách đặc thù địa phương

### a) Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày của UBND tỉnh.

b) Chính sách đối với Già làng tiêu biểu xuất sắc theo Quyết định 45/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức 04 đoàn thăm, tặng quà cho 93 già làng tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 với tổng kinh phí thực hiện là 46.500.000 đồng.

- Thực hiện các chính sách cung cấp thông tin, thăm hỏi động viên; hỗ trợ xăng xe, bảo hiểm y tế cho, già làng theo quy định.

- Phối hợp trả lời kiến nghị của người có uy tín, già làng tiêu biểu tại Hội nghị Tỉnh ủy - HĐND-UBND-UBMTTQVN tỉnh gặp mặt người có uy tín, già làng tiêu biểu năm 2024 do BTT UBMTTQVN tỉnh tổ chức.

c) Chính sách hỗ trợ sinh viên người dân tộc thiểu số Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh.

Đến nay, Ban Dân tộc tiếp nhận 35 hồ sơ sinh viên thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

### **3. Chương trình phối hợp công tác dân tộc**

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa Ban Dân tộc với Ban Dân vận Tỉnh ủy, BTT UBMTTQ VN tỉnh, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh (Nay là Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước), Liên minh Hợp Tác xã tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh, và Tỉnh Đoàn.

Trong 6 tháng đầu năm, cơ quan công tác dân tộc đã phối hợp cùng các đơn vị triển khai các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS và miền núi trong đó tập trung vào việc thực hiện 3 chương trình mục tiêu: phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN; Giảm nghèo bền vững; Xây dựng nông thôn mới trong vùng dân tộc thiểu số.

Phối hợp tham gia các đoàn công tác nắm tình hình vùng đồng bào DTTS & MN; Phối hợp tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số<sup>12</sup>; Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, lưu giữ những nét đẹp văn hóa truyền thống và xây dựng đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng lực lượng nòng cốt người đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương... từ đó phối hợp thực hiện tốt công tác tham

<sup>12</sup> Phối hợp Ban Dân vận Tỉnh ủy về việc tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm, tham mưu và triển khai thực hiện công tác dân tộc, công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Các cấp Hội Chữ Thập đỏ đã vận động tổng nguồn lực cho hoạt động công tác xã hội đã hỗ trợ cho 13.796 lượt người với tổng giá trị là: 5.286.566.000 đồng; Tiếp tục duy trì giúp nhau phát triển kinh tế có 964 người khá giúp cho 811 người khó khăn làm kinh tế gia đình trị giá 1.859.245.000 đồng (hình thức bán thiếu cám gạo trả chậm, bán thiếu con giống, giúp vốn xoay vòng).

muu cho áp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề tồn tại, vướng mắc liên quan đến quá trình thực hiện chính sách dân tộc, các tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Thực hiện các nhiệm vụ khác**

- Ban hành kế hoạch cải cách hành chính; kế hoạch thực hiện công tác phòng chống tham nhũng; kế hoạch kiểm soát văn bản QPPL và các kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024;...

- Biên tập 03 số Bản tin dân tộc thiểu số và miền núi; đăng 72 tin, bài tuyên truyền trên trang thông tin điện tử Website, Fanpage Ban Dân tộc, trang Báo Bình Phước về hoạt động, công tác của Ban Dân tộc, tuyên truyền các chủ trương, chính sách đối với đồng bào DTTS. Đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện các công trình, dự án của Chương trình MTQG phát triển vùng ĐBDTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động cải cách hành chính, quản trị theo quy định.

- Tổ chức chăm lo đời sống cho công chức người lao động cơ quan; tổ chức trực cơ quan trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các ngày Lễ năm 2024 theo đúng quy định.

#### **5. Đánh giá chung**

- Tình hình đời sống, sản xuất, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước trong 6 tháng đầu năm 2024 cơ bản ổn định, đồng bào chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các huyện, thị xã, thành phố đã phát huy tốt công tác tuyên truyền về các lĩnh vực công tác dân tộc, chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách, Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh; đồng bào DTTS đã yên tâm lao động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần từng bước được cải thiện; tình hình hoạt động của các tôn giáo trong vùng DTTS cơ bản ổn định, phù hợp với các quy định của pháp luật; các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo, tháo gỡ kịp thời; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người DTTS được quan tâm, giải quyết kịp thời.

- Công tác tham mưu thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu vốn; xây dựng kế hoạch triển khai CTMTQG 1719 năm 2024 và các chương trình, chính sách dân tộc đúng theo quy trình, thủ tục. Tuy nhiên, công tác phối hợp thực hiện của các đơn vị chậm dẫn đến việc tổng hợp, tham mưu chậm tiến độ nhiệm vụ được giao.

#### **IV. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024**

- Tiếp tục tham mưu thực hiện công tác dân tộc theo đúng tiến độ Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/02/2024 và công văn số 296/UBND-KGVX ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh, trong đó tập trung:

+ Phối hợp, tham mưu triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

+ Phối hợp, tham mưu triển khai thực hiện Chương trình giảm hộ nghèo DTTS năm 2024.

+ Tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Phước lần IV năm 2024.

+ Tiếp tục theo dõi việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì.

+ Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh đối với người có uy tín, già làng tiêu biểu trong vùng DTTS và sinh viên DTTS trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện tốt Chương trình phối hợp giữa Ban Dân tộc với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh về công tác dân tộc theo kế hoạch ký kết; Chú trọng thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Phối hợp, tham mưu cho ý kiến đối với dự thảo các văn bản có liên quan đến ngành, lĩnh vực công tác dân tộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và đề nghị của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác dân 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước báo cáo Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh xem xét./.

***Nơi nhận:***

- UBND; Vụ CTDT địa phương;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; Ban DVTU;  
Ban TGTU (TT. BCĐ 94);
- Công an tỉnh (TT. BCĐNQ);
- Sở Kế hoạch và ĐT;
- Các cơ quan có CTPH với BDT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện;
- LĐ Ban, các phòng CM;
- Lưu: VT, Vp.

**TRƯỞNG BAN**

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**  
**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**  
*(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BDT ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	58	
1.1	Số xã khu vực III	xã	5	
1.2	Số xã khu vực II	xã	3	
1.3	Số xã khu vực I	xã	50	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn	46	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người/tháng	-	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	-	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	-	
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	-	
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố (đạt chuẩn quốc gia)	%	50,51	
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố (đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	%	100	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	-	
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,2	
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100	
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	100	
13	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	-	
14	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	-	
15	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	100	
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	65,58	
17	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	-	
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	-	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	-	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	-	
21	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	-	
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	99	
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	-	
24	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%	-	
25	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	-	
26	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	55	
27	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	834	

28	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	-	
29	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
30	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	405	
31	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình	18	
32	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	-	
33	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%	100	
34	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người	345	

**PHỤ LỤC**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-BDT ngày 21 tháng 6 năm 2024  
của Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước)

**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	55	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	834	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề</b>			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
	<i>Trong đó:</i>			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	0	
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	1.218	
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	100	
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	405	
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	405	

	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	-	
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình	18	

**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung</b>		4	
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ</b>		1	
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ		
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép</b>		0	
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ		
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)</b>		0	
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
4.1.1.	Số hộ dân <u>di cư tự do</u> được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ		
4.1.2.	Số hộ DTTS còn <u>du canh, du cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ		
4.1.3.	Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
4.1.4.	Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết</u> khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		
<b>4.2</b>	<b>Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định</b>	%		
<b>4.3</b>	<b>Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí</b>	%		



**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha	23.412,55	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha		
3	Hỗ trợ khoan nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha	0	
4	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha	0	
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha	0	
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg	0	
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg	0	
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ	0	
7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án	3	
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án	0	
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án	0	
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha	0	
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha	0	
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp	0	
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	0	

14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc được liệu	Người	0	
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác	0	
16	Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ	0	
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án	0	
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án	3	

**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK</b>			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình	21	
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km	<60	
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình	8	
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm	0	
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà	2	
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm	0	
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình	0	
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình	1	
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình	0	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %	0	

2	<b>Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ</b>			
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án	12	
3	<b>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK</b>			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình	12	
4	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư xây mới</b>	Chợ	0	
5	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp</b>	Chợ	1	
6	<b>Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh</b>	Công trình	0	

**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường	3	
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp	1	
3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	0	
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người	0	
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người	0	
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình	2	
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người	111	

**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình	0	

2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa	1	Đợt
3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội	1	
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình	0	
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn	11	
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %	50	
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		
10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc	6	
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		

**DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm		
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ		
3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %	100	
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông		
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người		

6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %	100	
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %		
8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%		

**DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người	769	
2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc	24	
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %	665	
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %	13.886	
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %	485	
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp	0	
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp	0	
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình		
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình		
11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học		

12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp		
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp	2	
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp	8	
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	699	

**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	<b>Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %	0	
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình	0	
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km	0	
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình	0	
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình	0	
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình	0	
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình	0	
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ	9	
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%	8	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %	0	

2	<b>Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			
2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình	0	
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	1.200	
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	0	
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người		
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người		
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		

**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	<b>Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	345	
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt	Lượt	1.291	

	động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	người		
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	262	
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động	8	
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu	17.350	
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm	156.114	
1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn	560	
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
<b>2</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %	5	
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người		
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống	0	
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %	58	
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %	9	



2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống	1	
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức	0	
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %	0	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ**  
(Kèm theo Báo cáo số ..... ngày ... tháng ... năm ..... của .....)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU'	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lòng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8 +9	6	7	8	9	10	11	12
1	Chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND tỉnh.										
-	Chính sách đối với Già làng tiêu biểu xuất sắc	Người	97	377	-	377	-	-	159,64	-	Báo cáo không đầy đủ của các địa phương
-	Chính sách hỗ trợ xăng xe, BHYT đối với Người có uy tín trong dòng bào DTTS	Người	345	994,42	-	994,42	-	-	541,6	-	
-	Chính sách hỗ trợ sinh viên người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, sinh viên có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên tại các xã biên giới của tỉnh và các xã thuộc vùng khó khăn	Người									đang trong thời gian tiếp nhận HS
2	Chính sách Hỗ trợ chính sách đặc thù của tỉnh trong hỗ trợ cho học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh	Người									
3	Chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh.	Người									
<b>CỘNG</b>											

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THỰC HIỆN  
TẠI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS 6  
THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo Báo cáo số ..... ngày ... tháng ... năm ..... của .....)*

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lòng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	28.799	25.041	3.758	-	-	0	-	-
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	390.633	185.563	205.070	-	-	62.152	-	-
-	Vốn Đầu Tư	-	-	310.760	151.760	159.000	-	-	62.152	-	20%
-	Vốn Sự nghiệp	-	-	79.873	33.803	46.070	-	-	0	-	-

**TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NGUỒN VỐN NĂM 2022, 2023 - THEO DỰ ÁN**

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn phân bổ (triệu đồng)									Kết quả giải ngân (triệu đồng)									Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Năm 2022			Năm 2023			Tổng	Năm 2022	Năm 2023
					Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN				Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN			
	<b>TỔNG</b>	<b>545.697</b>	<b>410.210</b>	<b>135.487</b>	<b>224.514</b>	<b>178.909</b>	<b>45.605</b>	<b>321.182</b>	<b>231.300</b>	<b>89.882</b>	<b>412.686</b>	<b>369.894</b>	<b>42.792</b>	<b>185.341</b>	<b>164.110</b>	<b>21.231</b>	<b>227.345</b>	<b>205.784</b>	<b>21.561</b>	<b>75.63</b>	<b>82.55</b>	<b>70.78</b>
1	Dự án 1	89.966.3	63.877.8	26.088.5	36.429	29.419	7.010	53.537	34.458.8	19.078.5	59.788.7	49.706.4	10.082.32	22.496.52	18.658.6	3.837.92	37.292.2	31.047.8	6.244.4	66.46	61.75	69.66
2	Dự án 2	196.385	196.385	0	88.862	88.862		107.523	107.523		195.527.0	195.527.0	0	88.862	88.862		106.665	106.665		99.56	100	99.20
3	Dự án 3	33.216	0	33.215.5	12.552		12.552	20.664		20.664	14.903.8	0.0	14.903.82	9.995.82		9.995.82	4.908		4.908	44.87	79.64	23.75
4	Dự án 4	121.084.5	116.310.5	4.774	47.757	46.463	1.294	73.328	69.847.5	3.480	102.656.6	100.472.9	2.183.73	45.308.78	44.355.1	953.68	57.347.85	56.117.8	1.230.05	84.78	94.87	78.21
5	Dự án 5	53.038	16.800	36.238	23.650	7715	15.935	29.388	9.085	20.303	17.508.3	13.957.6	3.550.68	8.756.07	7.546	1.210.07	8.752.21	6.411.6	2.340.61	33.01	37.02	29.78
6	Dự án 6	21.079.3	15.516.29	5.563	7.441	5928.29	1.513	13.638	9.588	4.050	12.790.5	9.936.3	2.854.2	5.639.3	4.394.3	1.245	7.151.2	5.542	1.609.2	60.68	75.78	52.44
7	Dự án 7	4.021	0	4.021	1.068		1.068	2.953		2.953	1.354.11	0.0	1.354.11	651.47		651.47	702.64		702.64	33.68	61	23.79
8	Dự án 8	4.563	0	4.563	1.235		1.235	3.328		3.328	2.257.34	0.0	2.257.34	1.232.7		1.232.7	1.024.64		1.024.64	49.47	99.81	30.79
9	Dự án 9	11.100	0	11.100	2.946		2.946	8.154		8.154	2.339.3	0.0	2.339.3	776.3		776.3	1.563		1.563	21.07	26.35	19.17
10	Dự án 10	11.244	1.320	9.924	2.574	522	2.052	8.670	798	7.872	3.560.5	294.0	3.266.48	1.622.45	294	1.328.45	1.938.03		1.938.03	31.67	63.03	22.35